

HSK 2.0 STANDARD • LEVEL 1 VOCABULARY

SỔ TAY TỔNG HỢP TỪ VỰNG HSK 1

Trọn bộ 150+ từ vựng nền tảng HSK 1 (2.0) thiết kế dạng thẻ học trực quan, kèm phiên âm Pinyin, âm Hán Việt, giải nghĩa chi tiết & câu ví dụ thực tế.

**100% Đầy Đủ 168 Từ Vựng HSK 1**

Bao gồm toàn bộ biến thể đại từ, lượng từ & trợ từ

**Âm Hán Việt Viết Hoa Chuẩn Mực**

Kích hoạt phản xạ từ vựng qua tiếng mẹ đẻ

**Tích Hợp QR Code Tương Tác**

Quét mã nghe phát âm chuẩn & tập viết chữ Hán

⚡ KHÔNG GIAN HỌC TRỰC TUYẾN**Quét Mã QR Để Học & Nghe Phát Âm**

Dùng camera điện thoại quét mã QR để mở ngay kho từ vựng trực tuyến trên FoxHSK: Nghe phát âm giọng Bắc Kinh, tập viết từng nét bút và làm bài tập trắc nghiệm.

<https://foxhsk.com/vocabulary?standard=2.0&level=1> →





☆ CẤU TRÚC 1 THẺ TỪ VỰNG CHUẨN TRÊN FOXHSK

Áp dụng chuẩn UI V3 đồng bộ toàn hệ thống

HSK 1

Động từ

#001

爱

ài

yêu, yêu thích

我爱我家妈妈。

Wǒ ài bàba māma.

Tôi yêu bố mẹ.

9 nét

HÁN VIỆT : ÁI

1 Cấp độ & Từ loại: Xác định phân loại ngữ pháp (Động từ, Danh từ, Phó từ...) để đặt câu đúng ngữ cảnh.

3 Pinyin ĐỎ NỔI BẬT: Đầy đủ dấu thanh điệu (1, 2, 3, 4, thanh nhẹ) giúp phát âm chuẩn xác.

5 Câu Ví Dụ Thực Tế: Ứng dụng từ vựng vào ngữ cảnh câu thực tế, tách riêng 3 dòng rõ ràng: Chữ Hán, Pinyin và bản dịch tiếng Việt.

2 Chữ Hán Tiêu Chuẩn: Kiểu chữ Noto Serif SC rõ ràng, hiển thị đúng từng nét bút chuẩn thi HSK.

4 Nghĩa Tiếng Việt: Bản dịch tự nhiên, chuẩn văn phong tiếng Việt hiện đại.

6 Hán Việt (VIẾT HOA 100%): Chia khóa vàng giúp người Việt hiểu sâu gốc từ, mở rộng vốn từ vựng cấp số nhân!



1. Đòn Bẩy Âm Hán Việt

Tiếng Việt có hơn 70% từ mượn gốc Hán. Học chữ Hán kết hợp âm Hán Việt (như **ÁI** = Yêu, **BÁT** = Tám, **PHỤ** = Bố) giúp bạn thuộc từ trong 5 giây mà không cần học vẹt!



2. Ôn Tập Ngắt Quãng SRS

Áp dụng nguyên lý đường cong quên lãng Ebbinghaus: Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày và 14 ngày. Trên website FoxHSK đã tích hợp sẵn thuật toán SRS tự động nhắc lịch cho bạn.



3. Quét QR Luyện Nghe Nói

Đề thi HSK 1 có 50% số điểm dành cho phần Nghe. Mỗi trang tài liệu đều có mã QR dẫn trực tiếp về bài học để bạn nghe giọng đọc chuẩn AI và chấm điểm phát âm tương tác.

THỐNG KÊ PHÂN BỐ TỪ LOẠI TRONG 150+ TỪ HSK 1

Tổng cộng: 168 từ vựng

63

Danh từ

38

Động từ

12

Tính từ

18

Đại từ

15

Số & Lượng từ

22

Phó & Trợ từ



HSK 1

Động từ

#001

爱
ài

yêu, yêu thích

我爱爸爸妈妈。
Wǒ ài bàba māma.
Tôi yêu bố mẹ.

9 nét

HÁN VIỆT : **ÁI**

HSK 1

Số từ

#002

八
bā

tám

我有八本书。
Wǒ yǒu bā běn shū.
Tôi có tám quyển sách.

12 nét

HÁN VIỆT : **BÁT**

HSK 1

Danh từ

#003

爸爸
bà ba

bố

我爸爸是老师。
Wǒ bàba shì lǎoshī.
Bố tôi là giáo viên.

18 nét

HÁN VIỆT : **BÁ BA**

HSK 1

Danh từ

#004

杯子
bēi zi

cái cốc, cái ly

这是我的杯子。
Zhè shì wǒ de bēizi.
Đây là chiếc cốc của tôi.

24 nét

HÁN VIỆT : **BÔI TỬ**

HSK 1

Danh từ

#005

北京
Běi jīng

Bắc Kinh

我想去北京。
Wǒ xiǎng qù Běijīng.
Tôi muốn đi Bắc Kinh.

22 nét

HÁN VIỆT : **BẮC KINH**

HSK 1

Lượng từ

#006

本
běn

cuốn, quyển (sách)

我看了一本书。
Wǒ kàn le yì běn shū.
Tôi đã đọc một quyển sách.

9 nét

HÁN VIỆT : **BẢN**

HSK 1

Danh từ

#007

不客气
bù kè qì

không có gì

谢谢你! — 不客气。
Xièxie nǐ! — Bù kèqì.
Cảm ơn bạn! — Không có gì.

32 nét

HÁN VIỆT : **BẤT KHÁCH KHÍ**

HSK 1

Phó từ

#008

不
bù

Không

我不是学生。
Wǒ bú shì xuésheng.
Tôi không phải là học sinh.

11 nét

HÁN VIỆT : **BẤT**

HSK 1

Động từ

#009

菜
cài

món ăn

妈妈做的菜很好吃。
Māma zuò de cài hěn hǎochī.
Món ăn mẹ làm rất ngon.

10 nét

HÁN VIỆT : **THÁI**



HSK 1

Động từ

#010

茶
chá

trà

请喝热茶。
Qǐng hē rè chá.
Mời uống trà nóng.

12 nét

HÁN VIỆT: TRÀ

HSK 1

Động từ

#011

吃
chī

ăn

你吃米饭吗？
Nǐ chī mǐfàn ma?
Bạn ăn cơm không?

11 nét

HÁN VIỆT: CẬT

HSK 1

Danh từ

#012

出租车
chū zū chē

xe taxi

我们坐出租车去吧。
Wǒmen zuò chūzūchē qù ba.
Chúng ta đi taxi nhé.

26 nét

HÁN VIỆT: XUẤT TÔ XA

HSK 1

Danh từ

#013

车
chē

xe hơi

这是我的车。
Zhè shì wǒ de chē.
Đây là xe của tôi.

10 nét

HÁN VIỆT: XA

HSK 1

Động từ

#014

打电话
dǎ diàn huà

gọi

我在打电话。
Wǒ zài dǎ diànhuà.
Tôi đang gọi điện thoại.

33 nét

HÁN VIỆT: TÁ ĐIỆN THOẠI

HSK 1

Động từ

#015

电话
diàn huà

điện thoại

这是我的电话。
Zhè shì wǒ de diànhuà.
Đây là điện thoại của tôi.

19 nét

HÁN VIỆT: ĐIỆN THOẠI

HSK 1

Động từ

#016

打
dǎ

đánh, gõ; gọi (điện thoại)

他喜欢打篮球。
Tā xǐhuan dǎ lánqiú.
Anh ấy thích chơi bóng rổ.

14 nét

HÁN VIỆT: TÁ

HSK 1

Tính từ

#017

大
dà

to, lớn

这个苹果很大。
Zhè ge píngguǒ hěn dà.
Quả táo này rất to.

11 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI

HSK 1

Trợ từ

#018

的
de

của

这是我的猫。
Zhè shì wǒ de māo.
Đây là con mèo của tôi.

10 nét

HÁN VIỆT: ĐÍCH



HSK 1

Lượng từ

#019

点

diǎn

điểm

现在是八点。
Xiànzài shì bā diǎn.
Bây giờ là tám giờ.

11 nét

HÁN VIỆT : ĐIỂM

HSK 1

Danh từ

#020

电脑

diàn nǎo

máy vi tính

我有一台新电脑。
Wǒ yǒu yí tái xīn diànnǎo.
Tôi có một chiếc máy tính mới.

20 nét

HÁN VIỆT : ĐIỆN NÃO

HSK 1

Danh từ

#021

电视

diàn shì

vô tuyến, truyền hình

爸爸在看电视。
Bàba zài kàn diànshì.
Bố đang xem tivi.

23 nét

HÁN VIỆT : ĐIỆN THỊ

HSK 1

Động từ

#022

视

shì

nhìn, xem

请看这里。
Qǐng kàn zhèlǐ.
Xin hãy nhìn vào đây.

12 nét

HÁN VIỆT : THỊ

HSK 1

Danh từ

#023

电影

diàn yǐng

phim điện ảnh

我们去看电影吧。
Wǒmen qù kàn diànyǐng ba.
Chúng mình đi xem phim nhé.

22 nét

HÁN VIỆT : ĐIỆN ẢNH

HSK 1

Danh từ

#024

东西

dōng xi

đồ vật, thứ

你想买什么东西？
Nǐ xiǎng mǎi shénme dōngxi?
Bạn muốn mua đồ gì?

23 nét

HÁN VIỆT : ĐÔNG TÂY

HSK 1

Phó từ

#025

都

dōu

tất cả

我们都是中国人。
Wǒmen dōu shì Zhōngguó rén.
Chúng tôi đều là người Trung Quốc.

11 nét

HÁN VIỆT : ĐÔ

HSK 1

Động từ

#026

读

dú

đọc

请读这本书。
Qǐng dú zhè běn shū.
Xin hãy đọc quyển sách này.

10 nét

HÁN VIỆT : ĐẬU

HSK 1

Cụm từ

#027

对不起

duì bu qǐ

xin lỗi

对不起，我来晚了。
Duìbuqǐ, wǒ lái wǎn le.
Xin lỗi, tôi đến muộn rồi.

35 nét

HÁN VIỆT : ĐỐI BẤT KHỜ



HSK 1 Tính từ #028

多
duō

nhiều

这里的人很多。
Zhèlǐ de rén hěn duō.
Ở đây rất đông người.

12 nét HÁN VIỆT: ĐA

HSK 1 Đại từ #029

多少
duō shao

bao nhiêu

这个多少钱？
Zhè ge duōshao qián?
Cái này bao nhiêu tiền?

20 nét HÁN VIỆT: ĐA THIỂU

HSK 1 Danh từ #030

儿子
ér zi

con trai

他有一个儿子。
Tā yǒu yí gè érzi.
Anh ấy có một người con trai.

21 nét HÁN VIỆT: NHỊ TỬ

HSK 1 Danh từ #031

儿
ér

trẻ em, con cái

我女儿五岁了。
Wǒ nǚ'ér wǔ suì le.
Con gái tôi năm tuổi rồi.

10 nét HÁN VIỆT: NHỊ

HSK 1 Số từ #032

二
èr

hai

我有两个弟弟。
Wǒ yǒu liǎng gè dìdì.
Tôi có hai người em trai.

12 nét HÁN VIỆT: NHỊ

HSK 1 Danh từ #033

饭馆
fàn guǎn

nhà hàng, quán ăn

我们去饭馆吃饭吧。
Wǒmen qù fànguǎn chīfàn ba.
Chúng ta đến nhà hàng ăn cơm nhé.

20 nét HÁN VIỆT: PHẠM QUẢN

HSK 1 Danh từ #034

馆
guǎn

tiệm, quán, nhà (văn hóa)

我在图书馆看书。
Wǒ zài túshūguǎn kàn shū.
Tôi đang đọc sách ở thư viện.

12 nét HÁN VIỆT: QUẢN

HSK 1 Danh từ #035

飞机
fēi jī

máy bay

我坐飞机去北京。
Wǒ zuò fēijī qù Běijīng.
Tôi đi máy bay đến Bắc Kinh.

21 nét HÁN VIỆT: PHI CƠ

HSK 1 Động từ #036

飞
fēi

bay

小鸟在空中飞。
Xiǎoniǎo zài kōngzhōng fēi.
Chú chim nhỏ đang bay trên không trung.

12 nét HÁN VIỆT: PHI



HSK 1 Danh từ #037

机
jī

máy móc

我的手机在桌子上。
Wǒ de shǒujī zài zhuōzi shàng.
Điện thoại của tôi ở trên bàn.

9 nét HÁN VIỆT: CƠ

HSK 1 Danh từ #038

分钟
fēn zhōng

phút

请等我五分钟。
Qǐng děng wǒ wǔ fēnzhōng.
Xin đợi tôi năm phút.

23 nét HÁN VIỆT: PHÂN CHUNG

HSK 1 Tính từ #039

高兴
gāo xìng

vui vẻ, hạnh phúc

认识你我很高兴。
Rènshi nǐ wǒ hěn gāoxìng.
Rất vui được quen biết bạn.

28 nét HÁN VIỆT: CAO HỨNG

HSK 1 Lượng từ #040

个
ge

cái, con, quả (lượng từ)

我有一个好朋友。
Wǒ yǒu yí gè hǎo péngyou.
Tôi có một người bạn tốt.

12 nét HÁN VIỆT: CÁ

HSK 1 Động từ #041

工作
gōng zuò

làm việc, công việc

爸爸在去工作。
Bàba zài qù gōngzuò.
Bố đang đi làm việc.

24 nét HÁN VIỆT: CÔNG TÁC

HSK 1 Danh từ #042

狗
gǒu

con chó

我家有一只小狗。
Wǒ jiā yǒu yí zhī xiǎogǒu.
Nhà tôi có một con chó nhỏ.

14 nét HÁN VIỆT: CẦU

HSK 1 Danh từ #043

汉语
Hàn yǔ

tiếng Trung, tiếng Hán

我会说汉语。
Wǒ huì shuō Hànyǔ.
Tôi biết nói tiếng Trung.

19 nét HÁN VIỆT: HÁN NGỮ

HSK 1 Tính từ #044

好
hǎo

tốt, ngon, đẹp

今天天气很好。
Jīntiān tiānqì hěn hǎo.
Thời tiết hôm nay rất tốt.

13 nét HÁN VIỆT: HẢO

HSK 1 Động từ #045

喝
hē

uống

我想喝水。
Wǒ xiǎng hē shuǐ.
Tôi muốn uống nước.

8 nét HÁN VIỆT: HÚP



HSK 1

Liên từ

#046

和
hé

và, cùng với

我和他是朋友。
Wǒ hé tā shì péngyou.
Tôi và anh ấy là bạn bè.

8 nét

HÁN VIỆT: HOÀ

HSK 1

Phó từ

#047

很
hěn

rất

我很高兴。
Wǒ hěn gāoxìng.
Tôi rất vui.

13 nét

HÁN VIỆT: NGÂN

HSK 1

Danh từ

#048

后面
hòu mian

đằng sau, phía sau

小猫在桌子后面。
Xiǎomāo zài zhuōzi hòumian.
Con mèo nhỏ ở đằng sau cái bàn.

18 nét

HÁN VIỆT: HẬU DIỆN

HSK 1

Động từ

#049

回
huí

trở về, quay về

我们回家吧。
Wǒmen huí jiā ba.
Chúng ta về nhà nhé.

14 nét

HÁN VIỆT: HỒI

HSK 1

Trợ động từ

#050

会
huì

biết, sẽ

我会做饭。
Wǒ huì zuò fàn.
Tôi biết nấu ăn.

14 nét

HÁN VIỆT: HỘI

HSK 1

Danh từ

#051

火车站
huǒ chē zhàn

ga xe lửa, ga tàu

火车站就在前面。
Huǒchēzhàn jiù zài qiánmian.
Ga xe lửa ở ngay phía trước.

33 nét

HÁN VIỆT: HỎA XA TRẠM

HSK 1

Đại từ

#052

几
jǐ

mấy, bao nhiêu

你有几个苹果？
Nǐ yǒu jǐ gè píngguǒ?
Bạn có mấy quả táo?

10 nét

HÁN VIỆT: CƠ

HSK 1

Danh từ

#053

家
jiā

nhà, gia đình

这是我的家。
Zhè shì wǒ de jiā.
Đây là nhà của tôi.

8 nét

HÁN VIỆT: GIA

HSK 1

Động từ

#054

叫
jiào

tên là, gọi

我叫李华。
Wǒ jiào Lǐ Huá.
Tôi tên là Lý Hoa.

8 nét

HÁN VIỆT: KHIẾU



HSK 1

Danh từ

#055

今天
jīn tiān

hôm nay

今天星期一。
Jīntiān xīngqīyī.
Hôm nay là thứ Hai.

24 nét

HÁN VIỆT: KIM THIÊN

HSK 1

Số từ

#056

九
jiǔ

chín

我有九个苹果。
Wǒ yǒu jiǔ gè píngguǒ.
Tôi có chín quả táo.

14 nét

HÁN VIỆT: CỬU

HSK 1

Động từ

#057

开
kāi

mở, lái (xe)

请开门。
Qǐng kāi mén.
Xin hãy mở cửa.

10 nét

HÁN VIỆT: KHAI

HSK 1

Động từ

#058

看
kàn

nhìn, xem, đọc

我看书。
Wǒ kàn shū.
Tôi đọc sách.

12 nét

HÁN VIỆT: KHÁN

HSK 1

Động từ

#059

看见
kàn jiàn

nhìn thấy

看见小猫了吗?
Kànjiàn xiǎomāo le ma?
Bạn đã nhìn thấy con mèo nhỏ chưa?

26 nét

HÁN VIỆT: KHÁN KIẾN

HSK 1

Lượng từ

#060

块
kuài

đồng (tiền), miếng, cục

这块手表很漂亮。
Zhè kuài shǒubiǎo hěn piàoliang.
Chiếc đồng hồ đeo tay này rất đẹp.

9 nét

HÁN VIỆT: KHỐI

HSK 1

Động từ

#061

来
lái

đến, tới

请来我家做客。
Qǐng lái wǒ jiā zuòkè.
Mời đến nhà tôi làm khách.

10 nét

HÁN VIỆT: LAI

HSK 1

Danh từ

#062

老师
lǎo shī

thầy giáo, cô giáo

他是我的汉语老师。
Tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.
Thầy ấy là giáo viên tiếng Trung của tôi.

24 nét

HÁN VIỆT: LÃO SƯ

HSK 1

Trợ từ

#063

了
le

rồi (trợ từ hoàn thành)

太好了!
Tài hǎo le!
Tốt quá rồi!

13 nét

HÁN VIỆT: LIỄU



HSK 1 Tính từ #064 冷 lěng lạnh 今天天气很冷。 Jīntiān tiānqì hěn lěng. Hôm nay thời tiết rất lạnh. 11 nét HÁN VIỆT: LẠNH	HSK 1 Phương vị từ #065 里 lǐ bên trong, trong 书在包里。 Shū zài bāo lǐ. Sách ở trong túi. 8 nét HÁN VIỆT: LÝ	HSK 1 Số từ #066 零 líng không, số 0 现在是三点零五分。 Xiànzài shì sān diǎn líng wǔ fēn. Bây giờ là ba giờ năm phút. 14 nét HÁN VIỆT: LINH
HSK 1 Số từ #067 六 liù sáu 这本书六块钱。 Zhè běn shū liù kuài qián. Quyển sách này giá sáu đồng. 14 nét HÁN VIỆT: LỤC	HSK 1 Danh từ #068 妈妈 mā ma mẹ 我妈妈喜欢喝茶。 Wǒ māma xǐhuan hē chá. Mẹ tôi thích uống trà. 20 nét HÁN VIỆT: MA MA	HSK 1 Trợ từ #069 吗 ma không (thắc mắc, hỏi) 你是学生吗？ Nǐ shì xuéshēng ma? Bạn là học sinh phải không? 10 nét HÁN VIỆT: MA
HSK 1 Động từ #070 买 mǎi mua 我想买点水果。 Wǒ xiǎng mǎi diǎn shuǐguǒ. Tôi muốn mua một ít hoa quả. 12 nét HÁN VIỆT: MǎI	HSK 1 Danh từ #071 猫 māo con mèo 这只小猫很可爱。 Zhè zhī xiǎomāo hěn kě'ài. Con mèo nhỏ này rất đáng yêu. 14 nét HÁN VIỆT: MIÊU	HSK 1 Phó từ #072 没 méi không, chưa 我没有钱。 Wǒ méiyǒu qián. Tôi không có tiền. 13 nét HÁN VIỆT: MỘT



HSK 1

Cụm từ

#073

没关系
méi guān xi

không sao, không có gì

对不起! — 没关系。
Duìbuqǐ! — Méi guānxi.
Xin lỗi! — Không sao.

35 nét

HÁN VIỆT: MỘT QUAN HỆ

HSK 1

Danh từ

#074

米饭
mǐ fàn

cơm, cơm trắng

我喜欢吃米饭。
Wǒ xǐhuan chī mǐfàn.
Tôi thích ăn cơm.

18 nét

HÁN VIỆT: MỄ PHẠM

HSK 1

Danh từ

#075

饭
fàn

cơm, bữa ăn

我们去吃饭吧。
Wǒmen qù chī fàn ba.
Chúng mình đi ăn cơm thôi.

8 nét

HÁN VIỆT: PHẠM

HSK 1

Danh từ

#076

明天
míng tiān

ngày mai

明天见!
Míngtiān jiàn!
Hẹn gặp lại ngày mai!

23 nét

HÁN VIỆT: MINH THIÊN

HSK 1

Danh từ

#077

名字
míng zì

tên

你叫什么名字?
Nǐ jiào shénme míngzì?
Bạn tên là gì?

25 nét

HÁN VIỆT: DANH TỰ

HSK 1

Lượng từ

#078

名
míng

người (lượng từ dùng cho người)

他是一名医生。
Tā shì yí míng yīshēng.
Anh ấy là một bác sĩ.

14 nét

HÁN VIỆT: DANH

HSK 1

Đại từ

#079

哪
nǎ

nào, đâu

你是哪国人?
Nǐ shì nǎ guó rén?
Bạn là người nước nào?

11 nét

HÁN VIỆT: NẢ

HSK 1

Đại từ

#080

那
nà

kia, đó

那是我的书。
Nà shì wǒ de shū.
Đó là sách của tôi.

12 nét

HÁN VIỆT: NA

HSK 1

Trợ từ

#081

呢
ne

thế, nhé, còn... thì sao

你家在哪里呢?
Nǐ jiā zài nǎlǐ ne?
Nhà bạn ở đâu thế?

8 nét

HÁN VIỆT: NI



HSK 1 Trợ động từ #082

能
néng

có thể

你能帮我吗?
Nǐ néng bāng wǒ ma?
Bạn có thể giúp tôi không?

10 nét HÁN VIỆT: NĂNG

HSK 1 Đại từ #083

你
nǐ

bạn, anh, chị

你好吗?
Nǐ hǎo ma?
Bạn có khỏe không?

14 nét HÁN VIỆT: NẾ

HSK 1 Danh từ #084

年
nián

năm

我在中国住了一年。
Wǒ zài Zhōngguó zhù le yì nián.
Tôi đã sống ở Trung Quốc một năm.

10 nét HÁN VIỆT: NIÊN

HSK 1 Danh từ #085

女儿
nǚ ér

con gái

我女儿喜欢画画。
Wǒ nǚ'ér xǐhuan huàhuà.
Con gái tôi thích vẽ tranh.

20 nét HÁN VIỆT: NỮ NHÂN

HSK 1 Danh từ #086

朋友
péng you

bạn bè

他们是我的好朋友。
Tāmen shì wǒ de hǎo péngyou.
Họ là những người bạn tốt của tôi.

22 nét HÁN VIỆT: BẰNG HỮU

HSK 1 Tính từ #087

漂亮
piào liang

đẹp

这件衣服很漂亮。
Zhè jiàn yīfu hěn piàoliang.
Bộ quần áo này rất đẹp.

24 nét HÁN VIỆT: PHIÊU LƯỢNG

HSK 1 Danh từ #088

苹果
píng guǒ

quả táo

我喜欢吃苹果。
Wǒ xǐhuan chī píngguǒ.
Tôi thích ăn táo.

23 nét HÁN VIỆT: BÌNH QUẢ

HSK 1 Số từ #089

七
qī

bảy

一星期有七天。
Yí xīngqī yǒu qī tiān.
Một tuần có bảy ngày.

8 nét HÁN VIỆT: THẤT

HSK 1 Danh từ #090

钱
qián

tiền

我没有钱。
Wǒ méiyǒu qián.
Tôi không có tiền.

14 nét HÁN VIỆT: TIỀN



HSK 1

Phương vị từ

#091

前面
qián miàn

phía trước, đằng trước

学校就在前面。
Xuéxiào jiù zài qiánmiàn.
Trường học ở ngay phía trước.

24 nét

HÁN VIỆT: TIỀN DIỆN

HSK 1

Phương vị từ

#092

前
qián

trước

三天前我去看了电影。
Sān tiān qián wǒ qù kàn le diànyǐng.
Ba ngày trước tôi đã đi xem phim.

14 nét

HÁN VIỆT: TIỀN

HSK 1

Động từ

#093

请
qǐng

xin, mời

请坐！
Qǐng zuò!
Mời ngồi!

13 nét

HÁN VIỆT: THỈNH

HSK 1

Động từ

#094

去
qù

đi

我想去中国。
Wǒ xiǎng qù Zhōngguó.
Tôi muốn đi Trung Quốc.

9 nét

HÁN VIỆT: KHỨ

HSK 1

Tính từ

#095

热
rè

nóng

今天天气很热。
Jīntiān tiānqì hěn rè.
Hôm nay thời tiết rất nóng.

14 nét

HÁN VIỆT: NHIỆT

HSK 1

Danh từ

#096

人
rén

người

商店里很多人。
Shāngdiàn lǐ hěn duō rén.
Trong cửa hàng có rất nhiều người.

9 nét

HÁN VIỆT: NHÂN

HSK 1

Động từ

#097

认识
rèn shi

quen biết, nhận biết

很高兴认识你。
Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
Rất vui được quen biết bạn.

27 nét

HÁN VIỆT: NHẬN THỨC

HSK 1

Danh từ

#098

日
rì

ngày

今天是十月一日。
Jīntiān shì shí yuè yī rì.
Hôm nay là ngày 1 tháng 10.

11 nét

HÁN VIỆT: NHẬT

HSK 1

Số từ

#099

三
sān

ba

我有三个杯子。
Wǒ yǒu sān gè bēizi.
Tôi có ba cái cốc.

14 nét

HÁN VIỆT: TAM



HSK 1 Danh từ #100

商店
shāng diàn

cửa hàng

我去商店买东西。
Wǒ qù shāngdiàn mǎi dōngxī.
Tôi đến cửa hàng mua đồ.

22 nét HÁN VIỆT: THƯƠNG ĐIỂM

HSK 1 Danh từ #101

商
shāng

thương mại, buôn bán

这是一个商场。
Zhè shì yí gè shāngchǎng.
Đây là một trung tâm thương mại.

12 nét HÁN VIỆT: THƯƠNG

HSK 1 Danh từ #102

店
diàn

tiệm, quán

这家店很大。
Zhè jiā diàn hěn dà.
Quán này rất to.

10 nét HÁN VIỆT: ĐIỂM

HSK 1 Phương vị từ #103

上
shàng

trên, lên

桌子上有一本书。
Zhuōzi shàng yǒu yí běn shū.
Trên bàn có một quyển sách.

8 nét HÁN VIỆT: THƯỢNG

HSK 1 Danh từ #104

上午
shàng wǔ

buổi sáng

我上午去学校。
Wǒ shàngwǔ qù xuéxiào.
Buổi sáng tôi đến trường.

21 nét HÁN VIỆT: THƯỢNG NGŨ

HSK 1 Tính từ #105

少
shǎo

ít

杯子里水很少。
Bēizi lǐ shuǐ hěn shǎo.
Nước trong cốc rất ít.

8 nét HÁN VIỆT: THIỂU

HSK 1 Đại từ #106

谁
shéi

ai

他是谁?
Tā shì shéi?
Anh ấy là ai?

9 nét HÁN VIỆT: THUY

HSK 1 Đại từ #107

什么
shén me

gì, cái gì

这是什么?
Zhè shì shén me?
Đây là cái gì?

22 nét HÁN VIỆT: THẬM YÊU

HSK 1 Số từ #108

十
shí

mười

现在是十点。
Xiànzài shì shí diǎn.
Bây giờ là mười giờ.

13 nét HÁN VIỆT: THẬP



HSK 1 Danh từ #109

时候

shí hou

lúc, khi, thời gian

你什么时候回家?
Nǐ shénme shíhou huí jiā?
Khi nào bạn về nhà?

24 nét HÁN VIỆT: THỜI HẬU

HSK 1 Danh từ #110

时

shí

thời gian, giờ

开会时间到了。
Kāihuì shíjiān dào le.
Thời gian họp đến rồi.

14 nét HÁN VIỆT: THỜI

HSK 1 Động từ #111

是

shì

là, phải

我是学生。
Wǒ shì xuésheng.
Tôi là học sinh.

8 nét HÁN VIỆT: THỊ

HSK 1 Danh từ #112

书

shū

sách

我喜欢看书。
Wǒ xǐhuan kàn shū.
Tôi thích đọc sách.

9 nét HÁN VIỆT: THƯ

HSK 1 Danh từ #113

水

shuǐ

nước

请喝水。
Qǐng hē shuǐ.
Mời uống nước.

9 nét HÁN VIỆT: THỦY

HSK 1 Danh từ #114

水果

shuǐ guǒ

trái cây, hoa quả

桌学有很多水果。
Zhuō xué yǒu hěn duō shuǐguǒ.
Trên bàn có rất nhiều trái cây.

18 nét HÁN VIỆT: THỦY QUẢ

HSK 1 Động từ #115

睡觉

shuì jiào

ngủ

我想去睡觉。
Wǒ xiǎng qù shuìjiào.
Tôi muốn đi ngủ.

22 nét HÁN VIỆT: THỤY GIÁC

HSK 1 Động từ #116

说话

shuō huà

nói chuyện, nói

请不要说话。
Qǐng bú yào shuō huà.
Xin đừng nói chuyện.

18 nét HÁN VIỆT: THUYẾT THOẠI

HSK 1 Số từ #117

四

sì

bốn

我有四个苹果。
Wǒ yǒu sì gè píngguǒ.
Tôi có bốn quả táo.

11 nét HÁN VIỆT: TƯ



HSK 1 Lượng từ #118

岁
suì

tuổi

我今年二十岁。
Wǒ jīnnián èrshí suì.
Năm nay tôi hai mươi tuổi.

8 nét HÁN VIỆT: TUẾ

HSK 1 Đại từ #119

他
tā

anh ấy, ông ấy

他是我的医生。
Tā shì wǒ de yīshēng.
Anh ấy là bác sĩ của tôi.

9 nét HÁN VIỆT: THA

HSK 1 Đại từ #120

她
tā

cô ấy, bà ấy

她是我的老师。
Tā shì wǒ de lǎoshī.
Cô ấy là giáo viên của tôi.

9 nét HÁN VIỆT: THA

HSK 1 Phó từ #121

太
tài

quá, lắm

太高了!
Tài gāo le!
Cao quá rồi!

14 nét HÁN VIỆT: THÁI

HSK 1 Danh từ #122

天气
tiān qì

thời tiết

今天天气很好。
Jīntiān tiānqì hěn hǎo.
Thời tiết hôm nay rất tốt.

25 nét HÁN VIỆT: THIÊN KHÍ

HSK 1 Động từ #123

听
tīng

nghe

我喜欢听音乐。
Wǒ xǐhuan tīng yīnyuè.
Tôi thích nghe nhạc.

10 nét HÁN VIỆT: THÍNH

HSK 1 Danh từ #124

同学
tóng xué

bạn cùng học, bạn học

他们都是我的同学。
Tāmen dōu shì wǒ de tóngxué.
Họ đều là bạn học của tôi.

25 nét HÁN VIỆT: ĐỒNG HỌC

HSK 1 Thán từ #125

喂
wèi

alo, này

喂，请问你是哪位？
Wèi, qǐngwèn nǐ shì nǎ wèi?
Alo, xin hỏi bạn là vị nào vậy?

9 nét HÁN VIỆT: UY

HSK 1 Đại từ #126

我
wǒ

tôi, mình

我是学生。
Wǒ shì xuéshēng.
Tôi là học sinh.

11 nét HÁN VIỆT: NGÃ



HSK 1 Đại từ #127

我们
wǒ men

chúng tôi, chúng ta

我们去学校吧。
Wǒmen qù xuéxiào ba.
Chúng ta đi đến trường nhé.

21 nét HÁN VIỆT: NGÃ MÔN

HSK 1 Số từ #128

五
wǔ

năm

桌学有五个杯子。
Zhuō shang yǒu wǔ gè bēizi.
Trên bàn có năm cái cốc.

13 nét HÁN VIỆT: NGŨ

HSK 1 Động từ #129

喜欢
xǐ huan

thích

我喜欢吃苹果。
Wǒ xǐhuan chī píngguǒ.
Tôi thích ăn táo.

22 nét HÁN VIỆT: HỈ HOAN

HSK 1 Phương vị từ #130

下
xià

dưới, xuống

小猫在桌子下面。
Xiǎomāo zài zhuōzi xiàmiàn.
Con mèo nhỏ ở dưới cái bàn.

9 nét HÁN VIỆT: HẠ

HSK 1 Danh từ #131

下午
xià wǔ

buổi chiều

我下午喝茶。
Wǒ xiàwǔ hē chá.
Buổi chiều tôi uống trà.

22 nét HÁN VIỆT: HẠ NGŨ

HSK 1 Động từ #132

下雨
xià yǔ

mưa, đổ mưa

外面下雨了。
Wàimiàn xià yǔ le.
Bên ngoài trời mưa rồi.

23 nét HÁN VIỆT: HẠ VŨ

HSK 1 Danh từ #133

先生
xiān sheng

ông, ngài, anh

王先生是我的老师。
Wáng xiānsheng shì wǒ de lǎoshī.
Ông Vương là giáo viên của tôi.

22 nét HÁN VIỆT: TIỀN SINH

HSK 1 Danh từ #134

现在
xiàn zài

bây giờ, hiện tại

现在几点?
Xiànzài jǐ diǎn le?
Bây giờ là mấy giờ rồi?

25 nét HÁN VIỆT: HIỆN TẠI

HSK 1 Trợ động từ #135

想
xiǎng

muốn, nghĩ, nhớ

我想买书。
Wǒ xiǎng mǎi shū.
Tôi muốn mua sách.

12 nét HÁN VIỆT: TƯỚNG



HSK 1

Tính từ

#136

小

xiǎo

nhỏ, bé

这个苹果很小。
Zhè gè píngguǒ hěn xiǎo.
Quả táo này rất nhỏ.

13 nét

HÁN VIỆT: TIỂU

HSK 1

Danh từ

#137

小姐

xiǎo jie

cô, cô gái

张小姐很漂亮。
Zhāng xiǎojiē hěn piàoliang.
Cô Trương rất đẹp.

25 nét

HÁN VIỆT: TIỂU TỶ

HSK 1

Lượng từ

#138

些

xiē

một vài, một số

这些苹果很好吃。
Zhèxiē píngguǒ hěn hǎochī.
Mấy quả táo này rất ngon.

13 nét

HÁN VIỆT: TA

HSK 1

Động từ

#139

写

xiě

viết

我会写汉字。
Wǒ huì xiě Hànzì.
Tôi biết viết chữ Hán.

9 nét

HÁN VIỆT: TẢ

HSK 1

Động từ

#140

谢谢

xiè xie

cảm ơn

谢谢你的帮助！
Xièxie nǐ de bāngzhù!
Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn!

28 nét

HÁN VIỆT: TẠ TẠ

HSK 1

Danh từ

#141

星期

xīng qī

tuần, thứ

今天星期几？
Jīntiān xīngqī jǐ?
Hôm nay là thứ mấy?

23 nét

HÁN VIỆT: TINH KỲ

HSK 1

Danh từ

#142

学生

xué sheng

học sinh, sinh viên

我们都是学生。
Wǒmen dōu shì xuésheng.
Chúng tôi đều là học sinh.

22 nét

HÁN VIỆT: HỌC SINH

HSK 1

Động từ

#143

学习

xué xí

học tập, học

我喜欢学习汉语。
Wǒ xǐhuan xuéxí Hànyǔ.
Tôi thích học tiếng Trung.

22 nét

HÁN VIỆT: HỌC TẬP

HSK 1

Danh từ

#144

学校

xué xiào

trường học

我们的学校很大。
Wǒmen de xuéxiào hěn dà.
Trường học của chúng tôi rất to.

21 nét

HÁN VIỆT: HỌC HIỆU



HSK 1

Số từ

#145

一

yī

một

我有一个苹果。

Wǒ yǒu yí gè píngguǒ.

Tôi có một quả táo.

12 nét

HÁN VIỆT: NHẤT

HSK 1

Danh từ

#146

衣服

yī fu

quần áo

我想买新衣服。

Wǒ xiǎng mǎi xīn yīfu.

Tôi muốn mua quần áo mới.

27 nét

HÁN VIỆT: Y PHỤC

HSK 1

Danh từ

#147

医生

yī shēng

bác sĩ

我妈妈是医生。

Wǒ māma shì yīshēng.

Mẹ tôi là bác sĩ.

24 nét

HÁN VIỆT: Y SINH

HSK 1

Danh từ

#148

医院

yī yuàn

bệnh viện

他去医院看医生了。

Tā qù yīyuàn kàn yīshēng le.

Anh ấy đã đến bệnh viện gặp bác sĩ rồi.

27 nét

HÁN VIỆT: Y VIỆN

HSK 1

Danh từ

#149

椅子

yǐ zi

cái ghế

请坐在椅子上。

Qǐng zuò zài yǐzi shàng.

Mời ngồi trên ghế.

24 nét

HÁN VIỆT: Y TỬ

HSK 1

Động từ

#150

有

yǒu

có

我有两本书。

Wǒ yǒu liǎng běn shū.

Tôi có hai quyển sách.

9 nét

HÁN VIỆT: HỮU

HSK 1

Danh từ

#151

月

yuè

tháng, mặt trăng

一年有十二个月。

Yí nián yǒu shí'èr gè yuè.

Một năm có mười hai tháng.

8 nét

HÁN VIỆT: NGUYỆT

HSK 1

Giới từ

#152

在

zài

ở, tại, đang

我买的包在家里。

Wǒ mǎi de bāo zài jiā lǐ.

Túi xách tôi mua đang ở nhà.

11 nét

HÁN VIỆT: TÀI

HSK 1

Thán từ

#153

再见

zài jiàn

tạm biệt, hẹn gặp lại

老师，再见！

Lǎoshī, zàijiàn!

Em chào thầy/cô, tạm biệt!

25 nét

HÁN VIỆT: TÁI KIẾN



HSK 1

Đại từ

#154

怎么

zěn me

như thế nào, làm sao

这个字怎么读?

Zhè gè zì zěn me dú?

Chữ này đọc như thế nào?

28 nét

HÁN VIỆT: CHẨM YÊU

HSK 1

Đại từ

#155

怎么样

zěn me yàng

như thế nào, ra sao

今天天气怎么样?

Jīntiān tiānqì zěnmeyàng?

Thời tiết hôm nay thế nào?

35 nét

HÁN VIỆT: CHẨM YÊU DẠNG

HSK 1

Đại từ

#156

这

zhè

đây, này

这是我的书。

Zhè shì wǒ de shū.

Đây là sách của tôi.

13 nét

HÁN VIỆT: GIÁ

HSK 1

Danh từ

#157

中国

Zhōng guó

Trung Quốc

我想去中国学习汉语。

Wǒ xiǎng qù Zhōngguó xuéxí Hànyǔ.

Tôi muốn đến Trung Quốc học tiếng Trung.

18 nét

HÁN VIỆT: TRUNG QUỐC

HSK 1

Danh từ

#158

中午

zhōng wǔ

buổi trưa

我中午十二点吃饭。

Wǒ zhōngwǔ shí'èr diǎn chī fàn.

Tôi ăn cơm lúc 12 giờ trưa.

21 nét

HÁN VIỆT: TRUNG NGỘ

HSK 1

Động từ

#159

住

zhù

ở, sống

你住在哪里?

Nǐ zhù zài nǎlǐ?

Bạn sống ở đâu?

11 nét

HÁN VIỆT: TRÚ

HSK 1

Danh từ

#160

桌子

zhuō zi

cái bàn

桌子上有一本书。

Zhuōzi shàng yǒu yì běn shū.

Trên bàn có một quyển sách.

21 nét

HÁN VIỆT: TRÁC TỬ

HSK 1

Danh từ

#161

桌

zhuō

bàn

请把书放在桌上。

Qǐng bǎ shū fàng zài zhuō shàng.

Xin hãy đặt sách lên bàn.

10 nét

HÁN VIỆT: TRÁC

HSK 1

Danh từ

#162

字

zì

chữ, từ

这个汉字怎么写?

Zhè gè Hànzì zěnmé xiě?

Chữ Hán này viết như thế nào?

11 nét

HÁN VIỆT: TỰ



HSK 1

Danh từ

#163

昨天

zuó tiān

hôm qua

昨天我去了医院。

Zuótiān wǒ qù le yīyuàn.

Hôm qua tôi đã đi bệnh viện.

21 nét

HÁN VIỆT: TẠC THIÊN

HSK 1

Động từ

#164

坐

zuò

ngồi, đi (bằng phương tiện)

请坐, 请喝茶。

Qǐng zuò, qǐng hē chá.

Mời ngồi, mời uống trà.

9 nét

HÁN VIỆT: TỌA

HSK 1

Động từ

#165

做

zuò

làm, chế

你做什么工作?

Nǐ zuò shénme gōngzuò?

Bạn làm công việc gì?

12 nét

HÁN VIỆT: TỔ

HSK 1

Đại từ

#166

他们

tā men

họ, bọn họ

他们都是我的朋友。

Tāmen dōu shì wǒ de péngyou.

Bọn họ đều là bạn của tôi.

7 nét

HÁN VIỆT: THA MÔN

HSK 1

Đại từ

#167

她们

tā men

họ, các cô ấy

她们在学校学习。

Tāmen zài xuéxiào xuéxí.

Các cô ấy đang học ở trường.

8 nét

HÁN VIỆT: THA MÔN

HSK 1

Đại từ

#168

你们

nǐ men

các bạn, mọi người

你们好!

Nimen hǎo!

Chào các bạn!

9 nét

HÁN VIỆT: NHỊ MÔN

🎉 CHÚC MỪNG BẠN ĐÃ HOÀN THÀNH 168 TỪ VỰNG HSK 1!

- ☐ Đã đọc thuộc lòng 100% phiên âm Pinyin
- ☐ Đã nhớ trọn vẹn âm Hán Việt để hiểu gốc từ
- ☐ Đã quét mã QR nghe giọng đọc chuẩn Bắc Kinh
- ☐ Đã thi thử trực tuyến đạt > 180/200 điểm



Sẵn sàng tiến tới HSK 2! 🚀

Chinh Phục Đỉnh Cao **Tiếng Trung** Cùng FoxHSK

Nền tảng học và luyện thi HSK toàn diện từ con số 0 đến HSK 6 với công nghệ AI và phương pháp lặp lại ngắt quãng hiện đại nhất.

HSK 1 – 2

Khởi Động Nền Tảng

300 từ vựng cốt lõi, phát âm chuẩn Pinyin, giao tiếp đời sống cơ bản.

HSK 3 – 4

Bứt Phá Trung Cấp

1.200 từ vựng, tự tin đọc báo, du lịch, du học và làm việc cơ bản.

HSK 5 – 6

Làm Chủ Cao Cấp

5.000+ từ vựng học thuật, dịch thuật chuyên ngành, đạt chứng chỉ quốc tế.



Đề Thi Thử HSK Chuẩn 100%

Bấm giờ thi thật, chấm điểm tức thì, giải thích đáp án chi tiết



Thẻ Ghi Nhớ Thông Minh SRS

Tự động tính toán chu kỳ lặp lại giúp nhớ từ vựng vĩnh viễn



Tập Viết Chữ Hán Động

Xem thứ tự nét viết động và tự tay vẽ nét chuẩn xác trên màn hình



Kho 12.700 Từ Vựng Tra Cứu

Tra cứu đa năng HSK 1 – 6 và HSK 7 – 9 kèm âm Hán Việt chuẩn

Học Tiếng Trung Mỗi Ngày Cùng FoxHSK

Truy cập website ngay hôm nay để trải nghiệm toàn bộ tính năng luyện thi thử HSK, học ngữ pháp và tra từ điển hoàn toàn miễn phí.

Bắt Đầu Học Ngay Tại [FoxHSK.com](https://foxhsk.com) →

